



**BIÊN BẢN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NSDP 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN CẤP XÃ**

(Xem theo Nghị quyết số 89 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Vốn phân bổ (nguồn thu sử dụng đất)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Kế hoạch năm 2024
				Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSDP cấp tỉnh ⁽¹⁾		
A	B	C	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ				74,891.5	52,399.1	52,389.0	34,336.0
I Huyện Thanh Hà				38,794.1	25,326.0	25,320.0	11,000.0
1	Trụ sở nhà làm việc công an xã Tân Việt	10-15 CBCS	32; 20/9/2024	9,988.0	6,331.5	6,330.0	2,500.0
2	Trụ sở nhà làm việc công an xã An Phượng	10-15 CBCS	30; 18/9/2024	9,901.0	6,331.5	6,330.0	3,000.0
3	Trụ sở nhà làm việc công an xã Thanh Sơn	10-15 CBCS	29; 18/9/2024	9,925.0	6,331.5	6,330.0	2,500.0
4	Trụ sở nhà làm việc công an xã Thanh Hồng	10-15 CBCS	31; 20/9/2024	8,980.1	6,331.5	6,330.0	3,000.0
II Huyện Bình Giang				28,452.4	21,339.3	21,336.0	21,336.0
1	Nhà làm việc công an xã Hùng Thắng	5-7 CBCS	49; 26/8/2024	4,683.6	3,512.7	3,512.0	3,512.0
2	Nhà làm việc công an xã Bình Xuyên	10-15 CBCS	47; 16/8/2024	6,918.3	5,188.7	5,188.0	5,188.0
3	Nhà làm việc công an xã Vĩnh Hưng	5-7 CBCS	53; 30/8/2024	4,919.5	3,689.6	3,689.0	3,689.0
4	Nhà làm việc công an xã Nhân Quyền	5-7 CBCS	41; 07/8/2024	4,853.2	3,639.9	3,639.0	3,639.0
5	Nhà làm việc công an thị trấn Kẽ Sắt	10-15 CBCS	52; 30/8/2024	7,077.8	5,308.4	5,308.0	5,308.0
III Huyện Cẩm Giàng				7,645.0	5,733.8	5,733.0	2,000.0
1	Trụ sở làm việc công an xã Cẩm Đông	10-15 CBCS	44; 27/8/2024	7,645.0	5,733.8	5,733.0	2,000.0

Ghi chú: ⁽¹⁾- Theo thực tế đã phê duyệt nhưng không vượt mức vốn tính theo định mức tổng mức đầu tư tối đa về số cán bộ chiến sĩ công an làm việc quy định tại Đề án điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 12/01/2024: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 75% tổng mức đầu tư, trong đó tính tổng mức đầu tư không quá 6.010 triệu đồng đối với dự án có quy mô 5-7 CBCS và không quá 8.442 triệu đồng đối với dự án có quy mô 10-15 CBCS.



**BỘ TƯ VẤN VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NSDP 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC THIẾU TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Quyết định đầu tư			Vốn phân bổ (nguồn thu sử dụng đất)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Kế hoạch năm 2024
				Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSDP cấp tỉnh ⁽¹⁾		
A	B	C	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ				40,202.1	18,060.0	18,060.0	13,060.0
I Huyện Thanh Hà				23,052.1	10,260.0	10,260.0	8,060.0
1	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng móng 2 tầng Trường Mầm non An Phượng (Khu A), xã An Phượng	3 phòng	2742; 08/8/2024	5,795.9	1,897.5	1,897.5	1,897.5
2	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Hồng Lạc (Khu B thôn Hải Hộ), xã Hồng Lạc	5 phòng	2743; 08/8/2024	8,812.0	3,162.5	3,162.5	3,162.5
3	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Tiểu học Thanh Xuân, xã Thanh Xuân	8 phòng	2741; 08/8/2024	8,444.2	5,200.0	5,200.0	3,000.0
II Huyện Cẩm Giàng				17,150.0	7,800.0	7,800.0	5,000.0
1	Nhà lớp học Trường Tiểu học Lai Cách	12 phòng	2782; 26/8/2024	17,150.0	7,800.0	7,800.0	5,000.0

Ghi chú: ⁽¹⁾- Theo thực tế đã phê duyệt nhưng không vượt mức vốn tính theo số phòng học và định mức hỗ trợ quy định tại Đề án điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 (hỗ trợ mầm non 632,5 triệu đồng/phòng; tiểu học 650 triệu đồng/phòng học; THCS 467,5 triệu đồng/phòng).



PHIÊN BẢN BỔ KE HOACH VON NSDP 5 NAM 2021-2025 VA KE HOACH NAM 2024
DU AN DAU TU XAY DUNG HA TANG CHO NONG THON

Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh

STT	Danh muc dự án	Quyết định đầu tư			Vốn phân bổ (nguồn thu sử dụng đất)	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư Trong đó, vốn NSDP cấp tỉnh ⁽¹⁾	Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Kế hoạch năm 2024
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ		35,527.3	21,000.0	21,000.0	21,000.0
I	Thành phố Hải Dương		13,900.1	4,000.0	4,000.0	4,000.0
1	Chợ xã An Thượng, xã An Thượng	3825; 20/9/2024	2,048.9	1,000.0	1,000.0	1,000.0
2	Chợ Tàng, xã Gia Xuyên	3274; 08/8/2024	1,679.7	1,000.0	1,000.0	1,000.0
3	Chợ Tiên Tiến, xã Tiên Tiến	3826; 20/9/2024	2,561.7	1,000.0	1,000.0	1,000.0
4	Chợ Vang, xã Quyết Thắng	3972; 03/10/2024	7,609.8	1,000.0	1,000.0	1,000.0
II	Thành phố Chí Linh		2,000.0	2,000.0	2,000.0	2,000.0
1	Chợ Thị Tứ xã Lê Lợi	3053; 19/8/2024	1,000.0	1,000.0	1,000.0	1,000.0
2	Chợ Vạn, xã Hưng Đạo	3064; 20/8/2024	1,000.0	1,000.0	1,000.0	1,000.0
III	Huyện Nam Sách		6,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0
1	Cải tạo, nâng cấp 05 chợ hàng 3 trên địa bàn huyện Nam Sách (chợ An Đông, xã An Bình; chợ Lành, xã Nam Hưng; chợ Rầy, xã Thái Tân; chợ An Điền, xã Cộng Hòa; chợ Quao, xã Phú Điền)	2243; 07/8/2024	6,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0
IV	Huyện Kim Thành		7,633.8	5,000.0	5,000.0	5,000.0
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Lai Khê, xã Cộng Hòa	2327; 30/9/2024	1,585.8	1,000.0	1,000.0	1,000.0
2	Nâng cấp - cải tạo chợ Si xã Kim Liên, huyện Kim Thành	2329; 30/9/2024	1,485.1	1,000.0	1,000.0	1,000.0
3	Nâng cấp - cải tạo chợ xã Kim Anh, huyện Kim Thành	2330; 30/9/2024	1,561.0	1,000.0	1,000.0	1,000.0
4	Nâng cấp - cải tạo chợ xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành	2331; 30/9/2024	1,581.3	1,000.0	1,000.0	1,000.0
5	Nâng cấp - cải tạo chợ xã Phúc Thành, huyện Kim Thành	2328; 30/9/2024	1,420.6	1,000.0	1,000.0	1,000.0
V	Huyện Tứ Kỳ		3,550.6	3,000.0	3,000.0	3,000.0
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Quang Phục, xã Quang Phục	3100; 26/9/2024	1,226.4	1,000.0	1,000.0	1,000.0
2	Cải tạo, nâng cấp chợ Quý Cao, xã Nguyễn Giáp	3158; 27/9/2024	1,232.6	1,000.0	1,000.0	1,000.0
3	Cải tạo, nâng cấp chợ Cờ, xã Ngọc Kỳ	3159; 27/9/2024	1,091.6	1,000.0	1,000.0	1,000.0
V	Huyện Bình Giang		2,442.8	2,000.0	2,000.0	2,000.0
1	Cải tạo, nâng cấp chợ công Trường xã Thúc Kháng	2362; 20/9/2024	1,242.8	1,000.0	1,000.0	1,000.0
2	Cải tạo, nâng cấp chợ Mộ Trạch xã Tân Hồng	2361; 20/9/2024	1,200.0	1,000.0	1,000.0	1,000.0

Ghi chú: ⁽¹⁾- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp 01 tỷ đồng/chợ; xây dựng mới 1,5 tỷ đồng/chợ.



**BIÊN BẢN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NSDP 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
DỰ AN CÔNG TRÌNH CƠ CẤU MỤC TIÊU HỖ TRỢ, GIAO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Vốn phân bổ					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Kế hoạch 5 năm 2021-2025		Tổng số	Kế hoạch năm 2024	
			Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSDP cấp tỉnh		Trong đó	Phân bổ đợt này (nguồn thu sử dụng đất)		Trong đó	Phân bổ đợt này (nguồn thu sử dụng đất)
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		481,288.1	259,134.0	329,100.0	218,500.0	110,600.0	177,640.0	70,000.0	107,640.0
I	Huyện Nam Sách		54,000.0	34,000.0	34,000.0	34,000.0	9,000.0			9,000.0
1	Xây mới thay thế công Ông Cận, trên kênh KT Ngọc Trì, thuộc địa phận xã Phú Điền, huyện Nam Sách	2247; 08/8/2024	20,000.0	14,000.0	14,000.0	14,000.0		3,000.0		3,000.0
2	Công trình quân sự NSA1	39; 26/8/2024	34,000.0	20,000.0	20,000.0	20,000.0		6,000.0		6,000.0
II	Thị xã Kinh Môn		237,068.1	120,134.0	190,100.0	184,500.0	5,600.0	93,100.0	70,000.0	23,100.0
1	Hỗ trợ xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường trên địa bàn thị xã Kinh Môn				40,000.0	40,000.0		20,000.0	10,000.0	10,000.0
2	Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B	1379; 06/11/2023	229,068.1	114,534.0	144,500.0	144,500.0		70,000.0	60,000.0	10,000.0
3	Đầu tư hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp: Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất thuộc phường Minh Tân	1160; 11/9/2024	8,000.0	5,600.0	5,600.0		5,600.0	3,100.0		3,100.0
III	Huyện Kim Thành		130,000.0	65,000.0	65,000.0		65,000.0	52,540.0		52,540.0
1	Xây dựng tuyến đường giao thông từ nhà máy Trung Kiên kết nối nút giao lập thể tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành	2180; 30/8/2024	130,000.0	65,000.0	65,000.0		65,000.0	52,540.0		52,540.0
IV	Huyện Cẩm Giàng		60,220.0	40,000.0	40,000.0		40,000.0	23,000.0		23,000.0
1	Công trình quân sự CGA1	28, 22/3/2024; 52, 24/9/2024	29,000.0	20,000.0	20,000.0		20,000.0	8,000.0		8,000.0
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Giám, xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng	1322, 24/4/2023; 2984, 18/9/2024	31,220.0	20,000.0	20,000.0		20,000.0	15,000.0		15,000.0



BIÊN SỐ 85 - ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NSNN NĂM 2024
(Số 85/BC-ĐT, Quyết số 89/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024		Điều chỉnh tăng, giảm (-) kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh							
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Bao gồm		Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Bao gồm					
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP				Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Tổng số	Vốn NSĐP		
													Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+6	10=5+7	11	12	13	
TỔNG SỐ			9.344.202.4	1.934.718.911	954.906.680	979.812.231			1.934.718.911	954.906.680	979.812.231	28.000.000	912.030.127	39.782.104	
I	Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2023 trở trước		427.388.5	33.340.000	33.340.000		-6.876.680		26.463.320	26.463.320					
1	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường dẫn Cầu Hàn, đường Ngô Quyền và Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương	2618, 31/8/2020; 1068, 05/4/2021; 2042, 14/7/2021	427,388.5	33,340.000	33,340.000		-6,876.680		26,463.320	26,463.320					
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024		1.170.762.1	399.117.680	399.117.680		-125.740.000		273.377.680	273.377.680					
1	Đầu tư, phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	209; 13/02/2023	69,999.0	28,093.000	28,093.000		-10,340.000		17,753.000	17,753.000					
2	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế 12 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương	1855; 31/08/2023	235,000.0	149,458.000	149,458.000		-40,000.000		109,458.000	109,458.000					
3	Xử lý cấp bách các công trình đề điều tỉnh Hải Dương	1199; 23/4/2021; 2363, 27/10/2023	90,000.0	40,382.006	40,382.006		-6,400.000		33,982.006	33,982.006					
4	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	3849; 25/12/2021	469,820.0	91,008.063	91,008.063		-45,000.000		46,008.063	46,008.063					
5	Xây dựng đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua địa bàn thị trấn Tứ Kỳ và xã Văn Tô, huyện Tứ Kỳ	402, 28/01/2022; 806, 28/4/2023	155,943.1	44,259.671	44,259.671		-7,000.000		37,259.671	37,259.671					
6	Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, huyện Kim Thành	4087; 31/12/2020	150,000.0	45,916.940	45,916.940		-17,000.000		28,916.940	28,916.940					
III	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		4.488.937.9	622.761.231	22.449.000	600.312.231	87.583.000	-39.352.000	670.992.231	110.032.000	560.960.231	28.000.000	532.960.231		
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương giai đoạn II (Khởi điều trị nội trú và dịch vụ tổng hợp)	112; 18/01/2023	239,631.9	70,000.000		70,000.000		20,000.000	90,000.000		90,000.000		90,000.000		
2	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	1643, 03/6/2021; 2672, 04/10/2022	1,778,886.0	293,761.231	22,449.000	271,312.231	87,583.000	-137,459.680	243,884.551	110,032.000	133,852.551		133,852.551		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024			Điều chỉnh tăng, giảm (-) kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Bao gồm		Vốn NSTW	Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW	Bao gồm			
					Vốn NSTW	Vốn NSDP					Tổng số	Vốn NSDP		
												Vốn XD CB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+6	10=5+7	11	12	13
3	Đầu tư xây dựng cầu Cây thuộc tuyến đường tránh đường tỉnh 394	1320; 04/7/2023	202,980.0	28,000.000		28,000.000		10,000.000	38,000.000		38,000.000	28,000.000	10,000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km28+600	278; 21/02/2023	274,770.0	35,000.000		35,000.000		-20,000.000	15,000.000		15,000.000		15,000.000	
5	Cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	2461; 02/11/2023	600,000.0	149,000.000		149,000.000		-5,123.320	143,876.680		143,876.680		143,876.680	
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	557; 31/3/2023	1,392,670.0	47,000.000		47,000.000		93,231.000	140,231.000		140,231.000		140,231.000	
IV	Dự án khởi công mới năm 2024		3,257,113.8	879,500.000	500,000.000	379,500.000	45,033.680	39,352.000	963,885.680	545,033.680	418,852.000		379,069.896	39,782.104
1	Tu bổ, nạo vét kênh dẫn nước tưới, tiêu và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025	3140; 26/12/2023	167,698.8	80,000.000		80,000.000		-20,000.000	60,000.000		60,000.000		20,217.896	39,782.104
2	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	428; 26/02/2024	1,867,000.0	705,000.000	500,000.000	205,000.000	45,033.680		750,033.680	545,033.680	205,000.000		205,000.000	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà Hội trường UBND tỉnh	219; 25/01/2024	14,000.0	13,000.000		13,000.000		-648.000	12,352.000		12,352.000		12,352.000	
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)		1,208,415.0	81,500.000		81,500.000		60,000.000	141,500.000		141,500.000		141,500.000	